

THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở ĐÀM Ô LOAN, TỈNH PHÚ YÊN

*Nguyễn Thị Phi Loan
Trường Đại học Phú Yên*

TÓM TẮT

*Thành phần loài cá đầm Ô Loan khá đa dạng. Đã xác định được 134 loài, 88 giống với 55 họ thuộc 16 bộ khác nhau. Trong số đó, đã bổ sung 26 loài mới cho thành phần loài cá ở đầm Ô Loan. Số loài ưu thế nhất thuộc bộ cá Vược (*Perciformes*) chiếm ưu thế 68 loài (chiếm 50,75%), xếp thứ hai là bộ cá Chình (*Anguiliformes*) với 10 loài (chiếm 7,46%), bộ Cá Trích (*Clupeiformes*) và bộ Cá Đoi (*Mugiliformes*) với 9 loài (chiếm 6,72%, bộ Cá Nóc (*Tetraodontiformes*) 8 loài (chiếm 5,97%), bộ Cá Bơn (*Pleuronectiformes*) có 6 loài (chiếm 4,48%), bộ Cá Nheo (*Siluriformes*) và bộ Cá Nhoái (*Beloniformes*) có 5 loài (chiếm 3,73%), các bộ còn lại số loài rất ít. Trong tổng số 134 loài cá của khu hệ phát hiện 15 loài cá có giá trị kinh tế, 4 loài cá quý hiếm đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam: trong đó có 2 loài bậc V (*Vulnerable*) - sẽ nguy cấp và 2 loài bậc R (*Rare*) - hiếm.*

I. Đặt vấn đề

Trong hệ thống đầm phá dọc ven biển miền Trung Việt Nam, đầm Ô Loan ở tỉnh Phú Yên - với đặc tính đa dạng sinh học vùng nước lợ, có một vị trí quan trọng không chỉ trong lĩnh vực khai thác tự nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế mà cả vấn đề sinh thái nhân văn. Ô Loan có diện tích khoảng 1.570 ha, độ sâu trung bình hơn 1,2m, có một cửa Tân Qui ăn thông ra biển khiến nồng độ muối trong đầm luôn biến động. Tại đây, tính đa dạng về thủy sinh vật khá phong phú; trong đó, cá đóng vai trò quan trọng. Những năm gần đây, Ô Loan đang ở trong tình trạng bị khai thác quá mức, thiếu khoa học, đã và đang làm suy thoái nguồn lợi của đầm.

Trong những năm qua, đã có một số công trình nghiên cứu về khu hệ cá của đầm Ô Loan, tiêu biểu như nghiên cứu của Bùi Văn Dương (1978), Nguyễn Đình Mão (1998); gần đây Võ Văn Phú và Nguyễn Thị Phi Loan (2003) đã công bố về đa dạng thành phần loài cá ở trong đầm [4].

Để góp phần đánh giá về những giá trị sinh học của đầm, trong bài báo này chúng tôi công bố danh lục thành phần loài cá của đầm Ô Loan đã nghiên cứu trong 2 năm qua.

II. Phương pháp

Việc thu mẫu được tiến hành liên tục từ tháng 1/2006 đến tháng 12/2007, bằng

cách đánh bắt trực tiếp và mua cá của ngư dân quanh đầm phá. Tổng số mẫu là 604 cá thể, mẫu được đính kèm etyket và cố định trong dung dịch formol 4%.

Phân tích, định loại tên khoa học bằng phương pháp so sánh hình thái. Các tài liệu chính được dùng để định loại: Vương Dĩ Khang (1958); Mai Đình Yên (1978, 1992); Nguyễn Hữu Phụng (1994, 1995, 2001),...Sắp xếp các bậc taxon theo Lindberg và Rass (1971), chuẩn tên loài theo Fao (1998) [2], [3], [5], [6], [7],[8].

Mẫu sau khi định loại, được lưu giữ ở phòng thí nghiệm Tài nguyên Môi trường Khoa Sinh, trường Đại học Khoa học Huế.

III. Kết quả

1. Danh lục thành phần loài

Trong thời gian khảo sát, chúng tôi định loại được 134 loài cá thuộc 88 giống, 55 họ và 16 bộ khác nhau (bảng 1). Như vậy, chúng tôi đã bổ sung được 26 loài mới cho khu hệ cá đầm Ô Loan [4].

Bảng 1: Danh lục thành phần loài cá đầm Ô Loan, tỉnh Phú Yên

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
(1)	(2)	(3)
I	BỘ CÁ ĐUỐI	DASYATIFORMES
(1)	Họ cá Đuối bông	Dasyatidae
1	Cá Đuối bông	<i>Dasyatis sinensis</i> (Steindachner, 1892)
II	BỘ CÁ CHÁO	ELOPIFORMES
(2)	Họ cá Mòi đường	Albulidae
2	Cá Mòi đường	<i>Albula vulpes</i> (Linnaeus, 1758)
(3)	Họ cá Cháo	Elopidae
3	Cá cháo lớn (+)	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)
III	BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES
(4)	Họ cá Trích	Clupeidae
4	Cá Mòi cờ chằm	<i>Konosinus punctatus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)
5	Cá Mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus, 1758)
6	Cá Trích xương	<i>Sardinella jussieu</i> (Cuvier & Valenciennes, 1847)
7	Cá Trích đầu ngắn	<i>S. perforata</i> (Cantor, 1849)
(5)	Họ cá Trống	Engraulidae
8	Cá Cơm thường	<i>Stolephorus commersonii</i> (Lacepede, 1802)
9	Cá Cơm sông (*)	<i>S. tri</i> (Bleeker, 1852)
10	Cá Cơm Ấn Độ	<i>S. indicus</i> (Hasselt, 1823)
11	Cá Lẹp đỏ	<i>Coillia dussumieri</i> (Cuvier & Valenciennes, 1848)
12	Cá Lẹp vàng	<i>Setipinna taly</i> (Cuvier & Valenciennes, 1848)
IV	BỘ CÁ ĐÈN	MYCTOPHIFORMES

(6)	Họ cá Múi	Synodontidae
13	Cá Múi thường	<i>Saurida tumbil</i> (Bloch & Schneider, 1795)
14	Cá Múi dài	<i>S. elongata</i> (Temminck & Schlegel, 1846)
(7)	Họ cá Khoai	Harpodontidae
15	Cá Khoai	<i>Harpodon nehereus</i> (Buchman & Hamilton, 1822)
V	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES
(8)	Họ cá Chình	Anguillidae
16	Cá Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
(9)	Họ cá Lịch biển	Muraenidae
17	Cá lịch dài (+)	<i>Brummeri strophidon</i> (Bleeker, 1852)
18	Cá Lịch hoa	<i>Thyrsoidea macrura</i> (Bleeker, 1852)
19	Cá Lịch rắn sọc chấm	<i>Echidna polyzona</i> (Richardson, 1845)
20	Cá Lịch trần	<i>Gymnomuraena concolor</i> (Cuvier, 1829)
(10)	Họ cá Lạc	Muraenesocidae
21	Cá Luy (Lạc xám)	<i>Muraenesos cinereus</i> (Forsskal, 1775)
22	Cá Tựa lạc	<i>Congresox talabonnoides</i> (Bleeker, 1853)
23	Cá Lạc	<i>Congresox talabon</i> (Cuvier, 1829)
(11)	Họ cá Chình biển	Congridae
24	Cá Chình biển	<i>Conger cinereus</i> (Ruppell, 1830)
(12)	Họ cá Chình rắn	Ophichthyidae
25	Cá Chình rắn	<i>Ophichthys apicalis</i> (Bennett, 1830)
26	Cá Nhệch bô rô	<i>Pissodonophis boro</i> (Hamilton & Buchanan, 1822)
VI	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES
(13)	Họ cá Ngạnh	Bagridae
27	Cá Ngạnh	<i>Leiocassis hainanensis</i> (Tchang, 1935)
(14)	Họ cá Trê	Clariidae
28	Cá Trê (+)	<i>Clarias fuscus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1840)
(15)	Họ cá Úc	Ariidae
29	Cá Úc liềm	<i>Arius falcarius</i> (Richardson, 1845)
30	Cá Úc Trung Hoa	<i>A. sinensis</i> (Cuvier & Valenciennes, 1840)
(16)	Họ cá Ngát	Plotosidae
31	Cá Ngát	<i>Phatystacus anguillaris</i> (Bloch, 1794)
VII	BỘ CÁ SUỐT	ATHERINIFORMES
(17)	Họ cá Suốt	Atherinidae
32	Cá Suốt đầu dẹp	<i>Hypoatherina bleekeri</i> (Gunther, 1861)
VIII	BỘ CÁ NHOÁI	BELONIFORMES
(18)	Họ cá Kìm	Hemirhamphidae
33	Cá Kìm chấm	<i>Hyporhamphus sinensis</i> (Gunther, 1866)
34	Cá Kìm vây đen	<i>Hemirhamphus. melanurus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1847)
35	Cá Kìm	<i>H. georgii</i> (Cuvier & Valenciennes, 1847)

(19)	Họ cá Nhoái	Belonidae
36	Cá Nhoái mõm nhọn	<i>Strongylura anastomella</i> (Cuvier & Valenciennes, 1846)
37	Cá Nhoái mõm tròn	<i>Strongylura strongylura</i> (Hasselt, 1823)
IX	BỘ CÁ ĐỐI	MUGILIFORMES
(20)	Họ cá Nhòng	Sphyraenidae
38	Cá Nhòng tù	<i>Sphyraena obtusata</i> (Cuvier & Valenciennes, 1829)
(21)	Họ cá Đồi	Mugilidae
39	Cá Đồi mực (*)	<i>Mugil cephalus</i> (Linnaeus, 1758)
40	Cá Đồi còi	<i>M. anpinensis</i> (Oshima, 1926)
41	Cá Đồi lá (*)	<i>M. keleartii</i> (Gunther, 1862)
42	Cá Đồi nhọn	<i>M. strongylocephalus</i> (Richardson, 1864)
43	Cá đồi lưng gò	<i>Liza carinata</i> (Cuvier & Valenciennes, 1836)
44	Cá Đồi anh	<i>Valamugil engeli</i> (Bleeker, 1858)
45	Cá Đồi vẩy to	<i>Chelon macrolepis</i> (Smith, 1846)
(22)	Họ cá Nhụ	Polynemidae
46	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)
X	BỘ CÁ SỮA	GONORHYCHIFORMES
(23)	Họ cá Măng	Chanidae
47	Cá măng biển (+)	<i>Chanos chanos</i> (Forsskal, 1775)
XI	BỘ CÁ MẮT VÀNG	BARYCIFORMES
(24)	Họ cá Sơn đá	Holocentridae
48	Cá sơn đá chằm (+)	<i>Sargocentron diadema</i> (Lacepede, 1802)
XII	BỘ CÁ LƯỠI DONG	LOPHIFORMES
(25)	Họ cá Lưỡi dong	Antennariidae
49	Cá lưỡi dong 3 răng (+)	<i>Phrynelox tridens</i> (Temminck & Schlegel, 1845)
XIII	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES
(26)	Họ cá Sơn biển	Centropomidae
50	cá Sơn biển	<i>Ambassis kopsii</i> (Bleeker, 1851)
51	Cá Sơn trọc đầu	<i>A. gymnocephalus</i> (Lacepede, 1802)
52	Cá Vược cát	<i>Psammoperca waigiensis</i> (Cuvier & Valenciennes, 1828)
53	Cá Chêm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)
(27)	Họ cá Mú	Serranidae
54	Cá Mú đen	<i>Epinephelus awoara</i> (Temminck & Schlegel, 1845)
55	Cá Mú nâu	<i>E. fuscoguttatus</i> (Forsskal, 1775)
56	Cá Mú chằm đen	<i>E. epistictus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
57	Cá Mú điềm đai (*)	<i>E. malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)
58	Cá mú sọc (+) (*)	<i>E. jasciatus</i> (Forsskal, 1775)
59	Cá mú song (+)	<i>E. argus</i> (Bloch & Schneider, 1801)
60	Cá Mú mát	<i>Plectropomus maculatus</i> (Bloch, 1790)

(28)	Họ cá Căng	Teraponidae
61	Cá Căng	<i>Terapon theraps</i> (Cuvier & Valenciennes, 1829)
62	Cá Căng	<i>T. jarbua</i> (Forsskal, 1775)
63	Cá Căng bốn sọc (*)	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
64	Cá Căng sáu sọc (*)	<i>Helotes sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)
(29)	Họ cá Sơn	Apogonidae
65	Cá Sơn trắng	<i>Apogon lineatus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
66	Cá Sơn một màu	<i>A. monochrous</i> (Bleeker, 1856)
(30)	Họ cá Đục	Sillaginidae
67	Cá Đục biển	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal, 1775)
68	Cá Đục chấm	<i>S. maculatus</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
(31)	Họ cá Khế	Carangidae
69	Cá Khế xanh	<i>Caranx selar</i> (Cuvier & Valenciennes, 1847)
70	Cá Khế vàng	<i>C. leptolepis</i> (Cuvier & Valenciennes, 1848)
71	Cá khế sáu sọc (+)	<i>C. sexjasciatus</i> Quoy & Gaimard, 1824
72	Cá khế vây vết đen (+)	<i>Carangoides praeustus</i> (Bennett, 1830)
73	Cá Bè xước	<i>Chorinemus lysan</i> (Forsskal, 1775)
74	Cá Ngân	<i>C. kalla</i> (Cuvier, 1847)
75	Cá Ông lão	<i>Alectis ciliaris</i> (Bloch, 1790)
76	Cá mó hiệu ti (+)	<i>Halichoeres hyrtlilii</i> (Bleeker, 1856)
(32)	Họ cá Ngãng	Leiognathidae
77	Cá Ngãng ngựa	<i>Leiognathus equilus</i> (Forsskal, 1775)
78	Cá Ngãng sọc	<i>L. rivulatus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
79	Cá Ngãng sạo	<i>L. rueonius</i> (Hamilton, 1822)
80	Cá Liệt	<i>L. brevirostris</i> (Cuvier & Valenciennes, 1835)
81	Cá Liệt Gada (+)	<i>Gazza minuta</i> (Bloch, 1795)
(33)	Họ cá Móm	Gerridae
82	Cá Móm xiên (*)	<i>Gerres limbatus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1830)
83	Cá móm xẹp	<i>G. lucidus</i> Cuvier & Valenciennes, 1830
84	Cá Móm gai dài	<i>G. filamentosus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1830)
85	Cá Móm nhật	<i>G. japonicus</i> (Bleeker, 1854)
(34)	Họ cá Hồng	Lutjanidae
86	Cá Hồng chấm (*)	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch & Schneider, 1792)
87	Cá Hồng ánh vàng	<i>L. fulviflamma</i> (Forsskal, 1775)
88	Cá Hồng (*)	<i>L. russelli</i> (Bleeker, 1849)
89	Cá Hồng tron	<i>L. vaigiensis</i> Quoy & Gaimard, 1824
(35)	Họ cá Sạo	Pomadasyidae
90	Cá Sạo chấm	<i>Pomadasyus maculatus</i> (Bloch, 1795)
91	Cá Sạo (*)	<i>P. hasta</i> (Bloch, 1795)
(36)	Họ cá Tráp	Sparidae
92	Cá Tráp đen rộng (*)	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)

93	Cá Tráp đen	<i>Rhabdosargus sarba</i> (Forsskal, 1775)
(37)	Họ cá Đù	Sciaenidae
94	Cá Đù bạc (*)	<i>Argriosomus argentatus</i> (Houttuyn, 1782)
95	Cá Đù ngàn (Cá kẻ Rútsen)	<i>Dedrophysa russelli</i> (Cuvier & Valenciennes, 1830)
(38)	Họ cá Phèn	Mullidae
96	Cá tựa phèn (+)	<i>Mulloidichthys auriflamma</i> (Forsskal, 1775)
97	Cá phèn có râu (+)	<i>Pseudapeneus barter</i> (Fowler & Bean, 1956)
(39)	Họ cá Chim	Psettidae
98	Cá Chim mắt to	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)
99	Cá chim hoa (+)	<i>Mupus maculatus</i> (Gunther, 1870)
(40)	Họ cá Chim chàng	Ephippidae
100	Cá Chim chàng	<i>Platax teira</i> (Forsskal, 1775)
(41)	Họ cá Bướm	Chaetodontidae
101	Cá thiếu nữ chàm vàng (+)	<i>Coradion chrysozonus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1848)
102	Cá nạng đào vẩy lạ có sọc (+)	<i>Anisochaetodon lineolatus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1848)
(42)	Họ cá Nâu	Scatophagidae
103	Cá Nâu	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1758)
(43)	Họ cá Rô biển	Pomacentridae
104	Cá Rô biển	<i>Pomacentrus nigricans</i> (Lacepede, 1802)
105	Cá môi cua (+)	<i>Cleiloprion labiatus</i> (Day, 1877)
(44)	Họ cá Ép	Echeneidae
106	Cá ép (+)	<i>Echeneis naucrates</i> (Linnaeus, 1758)
(45)	Họ cá Bống ao	Eleotridae
107	Cá Bống ao tối	<i>Eleotris fuscus</i> (Bloch & Schlegel, 1848)
108	Cá Bống cáu	<i>Butis butis</i> (Buchanan & Hamilton, 1822)
(46)	Họ cá Bống trắng	Gobiidae
109	Cá Bống rãnh vây nhỏ	<i>Oxyurichthys microbepis</i> (Bleeker, 1852)
110	Cá Bống thệ (vân mắt) (*)	<i>O. tentacularis</i> (Cuvier & Valenciennes, 1847)
111	Cá Bống lửa (cát)	<i>Glossogobius giurus</i> (Hamilton & Buchanan, 1822)
112	Cá Bống trắng	<i>Aboma latipes</i> (Hildebrand, 1943)
(47)	Họ cá Bống dài	Taenioididae
113	Cá Bống hạ môn	<i>Amoya hainanensis</i> (Oshima, 1926)
114	Cá Bống sâu màu tro	<i>Bathygobius fuscus</i> (Ruppell, 1830)
(48)	Họ cá thoi loi	Periophthalmidae
115	Cá Thoi loi	<i>Periophthalmus cantonnensis</i> (Osbeek, 1765)
(49)	Họ cá Dìa	Siganidae
116	Cá Dìa sọc (*)	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)
117	Cá Dìa chàm vàng	<i>S. oramin</i> (Bloch & Schlegel, 1801)
118	Cá Dìa tro	<i>S. fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)

(50)	Họ cá Mặt quỷ	Synanceidae
119	Cá mặt quỷ (+)	<i>Inimicus japonicus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1847)
XIV	BỘ CÁ MÙ LÀN	SCORPAENIFORMES
(51)	Họ cá Chai	Platycephalidae
120	Cá Chai Ấn Độ	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)
XV	BỘ CÁ BỌN	PLEURONECTIFORMES
(52)	Họ cá Bọn vĩ	Bothidae
121	Cá Bọn vĩ chấm hoa	<i>Pseudorhombus cinnamoneus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)
122	Cá Bọn vĩ (vằn to)	<i>P. arsius</i> (Hamilton & Buchanan, 1822)
123	Cá bọn lông vũ (+)	<i>Cocypaesopia cornutakaeup</i> (Jordan & Starks, 1904)
(53)	Họ cá Bọn sọc	Soleidae
124	Cá Bọn trứng	<i>Solea ovata</i> (Richardson, 1845)
125	Cá bọn lưỡi mình rộng (+)	<i>Cynoclossus robustus</i> (Gunther, 1870)
126	Cá Bọn lá mít	<i>Synaptura orientalis</i> (Bloch & Schneider, 1795)
XVI	BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES
(54)	Họ cá Nóc	Tetraodontidae
127	Cá Nóc một mũi chấm bụng	<i>Tetrodon aerostaticus</i> (Jenyns, 1842)
128	Cá Nóc một mũi	<i>T. immaculatus</i> (Bloch, 1794)
129	Cá nóc một mũi chấm sao (+)	<i>T. stellatus</i> (Bloch, 1794)
130	Cá Nóc thường	<i>T. ocentatus</i> (Linnaeus, 1775)
131	Cá nóc tròn vàng (+)	<i>Lagocephalus inermis</i> (Temminck & Schlegel, 1850)
132	Cá nóc tròn sọc cung (+)	<i>Spheroides ocellatus</i> (Osbeek, 1765)
133	Cá nóc hòm 3 góc (+)	<i>Lactophrys concatena</i> (Bloch, 1787)
(55)	Họ cá Nóc ba gai	Triacanthidae
134	Cá Nóc ba gai	<i>Triacanthus brevirostris</i> (Temminck & Schlegel, 1846)

Ghi chú: (*) Các loài cá kinh tế.

(+) Các loài mới phát hiện năm 2007.

2. Đa dạng về cấu trúc thành phần loài

Bảng 2: Cấu trúc thành phần loài khu hệ cá đầm Ô Loan

STT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Bộ Cá Đuối Dasyatiformes	1	1,85	1	1,14	1	0,75
2	Bộ Cá Cháo Elopiformes	2	3,70	2	2,28	2	1,49
3	Bộ Cá Trích Clupeiformes	2	3,70	6	6,82	9	6,72

4	Bộ cá Đền Myctophiformes	2	3,70	2	2,28	3	2,24
5	Bộ Cá Chình Anguilliformes	5	9,26	8	9,09	10	7,46
6	Bộ Cá Nheo Siluriformes	4	7,40	4	4,55	5	3,73
7	Bộ Cá Suốt Atheriniformes	1	1,85	1	1,14	1	0,75
8	Bộ Cá Nhoái Beloniformes	2	3,70	3	3,41	5	3,73
9	Bộ Cá Đồi Mugiliformes	3	5,56	7	7,95	9	6,72
10	Bộ Cá Sữa Gonorhychiformes	1	1,85	1	1,14	1	0,75
11	Bộ Cá Mắt vàng Bariciformes	1	1,85	1	1,14	1	0,75
12	Bộ Cá Lưỡi dong Lophiformes	1	1,85	1	1,14	1	0,75
13	Bộ Cá Vược Perciformes	25	45,46	40	45,45	68	50,75
14	Bộ Cá Mù làn Scorpaeniformes	1	1,85	1	1,14	1	0,75
15	Bộ Cá Bơn Pleuronectiformes	2	3,70	5	5,68	6	4,48
16	Bộ Cá Nóc Tetraodontiformes	2	3,70	5	5,68	8	5,97
Tổng số		55	100	88	100	134	100

Về bậc họ, đa dạng nhất là bộ cá Vược (Perciformes) 25 họ (chiếm 45,46%), tiếp theo là bộ Cá Chình (Anguilliformes) với 5 họ (chiếm 9,26%), bộ cá Nheo (Siluriformes) 4 họ (chiếm 7,40%), bộ Cá Đồi (Mugiliformes) với 3 họ (chiếm 5,56%), các bộ còn lại có 1 và 2 họ, chiếm tỷ lệ thấp (bảng 2).

Về bậc giống, đa dạng nhất vẫn là bộ cá Vược (Perciformes) 40 giống (chiếm 45,45%), tiếp theo là bộ cá Chình (Anguilliformes) 8 giống (chiếm 9,09%), bộ Cá Đồi (Mugiliformes) 7 giống (chiếm 7,95%), bộ cá Trích (Clupeiformes) 6 giống (chiếm 6,82%), bộ Cá Bơn (Pleuronectiformes) và bộ Cá Nóc (Tetraodontiformes) có 5 giống (chiếm 5,68%), bộ Cá Nheo (Siluriformes) có 4 giống (chiếm 4,65%), bộ Cá Nhoái (Beloniformes) 3 giống (chiếm 3,41%), các bộ còn lại chỉ có 1, 2 giống (bảng 2).

Về bậc loài đa dạng nhất là bộ cá Vược (Perciformes) 68 loài (chiếm 50,75%), tiếp theo là bộ cá Chình (Anguilliformes) 10 loài (chiếm 7,46%), bộ Cá Trích (Clupeiformes), bộ Cá Đồi (Mugiliformes) với 9 loài (chiếm 6,72%), bộ Cá Nóc (Tetraodontiformes) 8 loài (chiếm 5,97%), Bộ Cá Bơn (Pleuronectiformes) có 6 loài (chiếm 4,48%), bộ Cá Nheo (Siluriformes) và bộ Cá Nhoái (Beloniformes) có 5 loài (chiếm 3,73%), các bộ còn lại số loài rất ít (bảng 2).

Như vậy, tính bình quân mỗi bộ có 3,44 họ; 5,50 giống và 8,38 loài. Bình quân mỗi họ có 1,60 giống và 2,44 loài. Mỗi giống chỉ chứa 1,52 loài.

3. Các loài cá quý hiếm

Trong 134 loài cá có mặt ở đầm Ô Loan, ghi nhận có 4 loài cá quý hiếm (bảng 1) đã được đưa vào sách Đỏ Việt Nam: trong đó có 2 loài bậc V (Vulnerable) – sẽ nguy cấp là Cá Mòi cò chằm (*Konosinus punctatus*) và Cá mòi cò hoa (*Clupanodon thrissa*); 2 loài bậc R (Rare) – hiếm là Cá Chình hoa (*Anguilla marmorata*) và Cá Mòi đường (*Albula vulpes*).

4. Các loài cá kinh tế

Trong 134 loài cá ở đầm Ô Loan, có 15 loài cá có giá trị kinh tế cao (bảng 1). Đáng kể các loài cho giá trị thương phẩm cao như: Các loài cá Đồi (*Mugil cephalus*, *M. kelaartii*), Cá Bống thê (*Oxyurichthys tentacularis*), Cá Dìa sọc (*Siganus guttatus*), Cá Tráp đen rộng (*Acanthopagrus latus*)... Hầu hết các loài cá kinh tế có nguồn gốc biển, nhưng đã di nhập vào đầm và thích nghi với điều kiện biến động lớn về nhiệt độ và độ mặn. Chúng có mặt quanh năm trong đầm, tạo nên sản lượng khai thác cao cho nghề cá quần chúng.

IV. Kết luận và đề nghị

1. Kết luận

- Thành phần loài cá đầm Ô Loan khá đa dạng. Đã xác định được 134 loài, 88 giống với 55 họ thuộc 16 bộ khác nhau. Trong số đó, đã bổ sung 26 loài mới cho thành phần loài cá ở đầm Ô Loan. Số loài ưu thế nhất thuộc bộ cá Vược (Perciformes) chiếm ưu thế 68 loài (chiếm 50,75%), xếp thứ hai là bộ cá Chình (Anguilliformes) với 10 loài (chiếm 7,46%), bộ Cá Trích (Clupeiformes) và bộ Cá Đồi (Mugiliformes) với 9 loài (chiếm 6,72%), bộ Cá Nóc (Tetraodontiformes) 8 loài (chiếm 5,97%), bộ Cá Bơn (Pleuronectiformes) có 6 loài (chiếm 4,48%), bộ Cá Nheo (Siluriformes) và bộ Cá Nhoái (Beloniformes) có 5 loài (chiếm 3,73%), các bộ còn lại số loài rất ít.

- Trong tổng số 134 loài cá của khu hệ phát hiện 15 loài cá có giá trị kinh tế, 4 loài cá quý hiếm đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam: trong đó có 2 loài bậc V (Vulnerable) – sẽ nguy cấp và 2 loài bậc R (Rare) – hiếm.

2. Đề nghị

Môi trường tự nhiên ở đầm Ô Loan thuận lợi cho sự phát triển của các loài cá. Tuy nhiên, trước một thực trạng khai thác không hợp lý của con người, đầm Ô Loan thực sự đang bị huỷ hoại về môi sinh. Để duy trì sự đa dạng sinh học của đầm Ô Loan, ngay từ bây giờ, nhất thiết phải có những biện pháp cấp bách của các cấp chính quyền về cách khai thác kinh tế bền vững, tôn trọng tự nhiên của mỗi một người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy Sản (2001). *Freshwater Fishes Of Viet Nam; Marine Fishes of Viet Nam*, Trung tâm Khoa học Kỹ thuật và kinh tế Thủy sản.
2. Vương Dĩ Khang. *Ngư loại phân loại học*. Tập 1,2, Nxb Nông thôn, Hà Nội, (Nguyễn Bá Mão, dịch).
3. Nguyễn Hữu Phụng (2001). *Động vật chí Việt Nam*. Tập 10, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Võ Văn Phú & cộng tác (2003). *Đa dạng sinh học thành phần loài cá ở đầm Ô Loan*,

- tỉnh Phú Yên. Tạp chí những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, 702.*
5. Mai Đình Yên (1978). *Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía bắc Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
 6. Mai Đình Yên (1992). *Định loại các loài cá nước ngọt Nam bộ*. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
 7. Lindberg G.U, 1971. *Fishes of World. A key to families and a checklist. Israel program for scientific Translation*. Jerusalem - London
 8. FAO, 1998. *Catalog of Fishes*. Volume 1, 2, 3, Pub. New York.

STUDY ON THE COMPOSITION OF FISH SPECIES IN O LOAN LAGOON, PHU YEN PROVINCE

*Nguyen Thi Phi Loan
Phu Yen University*

SUMMARY

Species composition of the fishes in O Loan lagoon is very biodiversity. 134 species of fishes were identified. They belonged to 88 genera, 55 families and 16 orders in which the Perciformes are the most abundant (68 species, 50,75%), subsequently the Anguilliformes (10 species, 7,46%), Clupeiformes, and Mugiliformes (9 species, 6,72%), Tetraodontiformes (8 species, 4,48%), Siluriformes, and Beloniformes (5 species, 3,73%). Most of the fish species in the lagoon are originally marine large salinity. There are 15 economic species of fishes and 4 rare species in the Red Book of Vietnam (2000). These evidents show that natural environment of O Loan lagoon is advantageous for the development of aqueous creatures.